

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIỒNG RIỀNG  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/DS - ST

Ngày: 23 - 02 - 2021

V/v “Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Danh Thanh Phát

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Minh Tuấn

2. Ông Phan Ngọc Lợi

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 224/2020/TLST - DS ngày 01 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2021/QĐXXST - DS ngày 25 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị P, sinh năm: 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Ngô Hoài L, sinh năm: 1973 (có đơn đề nghị vắng mặt).

2.2. Bà Đỗ Bé D, sinh năm: 1977 (có đơn đề nghị vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/9/2020 và quá trình giải quyết vụ án, bà Huỳnh Thị P là nguyên đơn trình bày:

Ông Ngô Hoài L là giáo viên và là người cùng nơi cư trú với bà, hai bên rất tin tưởng nhau, trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2019, bà cho ông L vay tài sản nhiều lần, cụ thể như sau:

Lần 01: Ngày 25/02/2015, cho vay tiền là 56.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k (loại 98%);

Lần 02: Ngày 09/10/2016, cho vay tiền là 55.000.000 đồng;

Lần 03: Ngày 12/10/2017, cho vay 05 chỉ vàng 24k (loại 98%);

Lần 04: Ngày 01/02/2018, cho vay tiền là 40.000.000 đồng;

Lần 05 (lần cuối): Ngày 22/02/2019, cho vay 01 chỉ vàng 24k (loại 98%).

Tổng cộng ông L nợ bà số tiền là 151.000.000 đồng và 11 chỉ vàng 24k (loại 98%).

Hợp đồng vay tài sản hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói và tự ghi vào sổ để theo dõi; tiền lãi thỏa thuận các lần vay là 04%/ tháng (kể cả tiền và vàng, trừ lần vay cuối cùng không có thỏa thuận về tiền lãi); không xác định thời gian trả nợ, chỉ thỏa thuận khi nào cần bà sẽ báo trước một thời gian hợp lý để ông L thanh toán nợ. Về ngày giao dịch đều là ngày âm lịch; hợp đồng vay tài sản do bà và ông L trực tiếp giao dịch với nhau, bà D là vợ ông L có biết hay không thì bà không rõ, bà D không tham gia.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản, đối với việc cho vay lần 01 (ngày 25/02/2015 âm lịch) cho đến nay, ông L đã trả tiền lãi nhiều lần là 8.000.000 đồng; các lần vay khác mặc dù có thỏa thuận tiền lãi nhưng ông L chưa trả tiền lãi và cho đến nay ông L vẫn chưa trả tiền và vàng vay vốn còn nợ.

Kể từ đầu năm 2019, bà gặp ông L nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng ông L chỉ hứa hẹn, cam kết nhưng không thực hiện. Sau đó, bà làm đơn yêu cầu Trường THCS X (nơi ông L công tác) hòa giải, ông L cam kết ngày 31/5/2020 sẽ trả nợ cho bà nhưng đến nay vẫn không thực hiện nghĩa vụ.

Bà nghĩ vợ chồng phải có trách nhiệm chung. Do đó, theo đơn khởi kiện bà yêu cầu ông L và bà D phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền vay vốn còn nợ tổng cộng là 151.000.000 đồng và vàng vay tổng cộng là 11 chỉ vàng 24k (loại 98%). Đồng thời, yêu cầu ông L và bà D phải trả tiền lãi theo quy định của pháp luật, tương ứng với số tiền vay từng lần, kể từ ngày vay cho đến ngày xét xử. Đối với vàng vay bà không yêu

cầu trả tiền lãi.

Tại phiên tòa, bà tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện như sau: Bà không yêu cầu bà D phải có trách nhiệm với ông L trong việc thanh toán nợ; đối với yêu cầu về tiền lãi trong các lần vay 01 và 02 bà không yêu cầu ông L phải trả tiền lãi. Vì vậy, bà chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L phải trả cho bà tiền vay vốn còn nợ tổng cộng là 151.000.000 đồng và vàng vay tổng cộng là 11 chỉ vàng 24k (loại 98%). Đối với yêu cầu về tiền lãi, chỉ yêu cầu ông L phải trả tiền lãi theo quy định của pháp luật là 10% tương ứng với lần vay thứ 04, kể từ ngày vay (ngày 01/02/2018 âm lịch, tiền vay vốn là 40.000.000 đồng) cho đến ngày xét xử.

Bà không đồng ý để ông L trả dần khoản nợ nêu trên theo bản tự khai của ông L; đối với bản tự khai của bà D thì bà không có ý kiến.

*Theo bản tự khai ông Ngô Hoài L là bị đơn trình bày:*

Từ năm 2015 đến năm 2019, ông vay tiền và vàng của bà P nhiều lần, như sau:

Lần 01: Ngày 25/02/2015, vay tiền là 56.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k (loại 98%);

Lần 02: Ngày 09/10/2016, vay tiền là 55.000.000 đồng;

Lần 03: Ngày 12/10/2017, vay vàng là 05 chỉ vàng 24k (loại 98%);

Lần 04: Ngày 01/02/2018, vay tiền là 40.000.000 đồng;

Lần 05 (lần cuối): Ngày 22/02/2019, vay vàng là 01 chỉ vàng 24k (loại 98%).

Hợp đồng vay tài sản hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói và bà P tự ghi vào sổ để theo dõi; tiền lãi thỏa thuận các lần vay là 04%/ tháng, về ngày giao dịch đều là ngày âm lịch; việc vay tiền do ông và bà P trực tiếp giao dịch, bà D không biết và cũng không tham gia; ông và bà D đã ly hôn nhưng vẫn sống chung nhà.

Đối với yêu cầu của bà P, ông có ý kiến như sau: Ông thừa nhận còn nợ bà P số tiền vay tổng cộng là 151.000.000 đồng và vàng vay tổng cộng là 11 chỉ vàng 24k (loại 98%). Đối với tiền vay ông đề nghị được trả dần, 03 tháng trả 01 lần là 5.000.000 đồng trả cho đến khi dứt nợ; đối với vàng vay ông chưa có phương án trả; về tiền lãi ông đề nghị bà P xem xét không tính tiền lãi.

*Theo bản tự khai bà Đỗ Bé D là bị đơn trình bày:*

Bà không có liên quan hợp đồng vay tài sản giữa ông L và bà P; ông L và bà P tự giải quyết với nhau, bà không đồng ý cùng chịu trách nhiệm với ông L trả nợ cho bà P.

*Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng và tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký và của các đương sự đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Bà P xác định trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2019 cho ông L vay tài sản nhiều lần, tổng cộng ông L nợ bà số tiền là 151.000.000 đồng và vàng vay là 11 chỉ vàng 24k (loại 98%). Mặc dù, hợp đồng vay tài sản hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói nhưng theo biên bản ngày 09/5/2020 của Trường THCS X (bút lục 11) và bản tự khai của ông L (bút lục 38), ông thừa nhận còn nợ bà P số tiền và vàng vay nêu trên là đúng. Do đó, có căn cứ xác định hai bên có xác lập hợp đồng vay tài sản với nhau là sự thật, việc ông L thừa nhận nợ và cam kết đến ngày 31/5/2020 sẽ trả nợ cho bà P (theo biên bản ngày 09/5/2020 của Trường THCS X) nhưng không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Vì vậy, căn cứ vào Điều 471, Điều 473 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đề nghị buộc ông L phải trả cho bà P tiền vay vốn tổng cộng là 151.000.000 đồng và vàng vay tổng cộng là 11 chỉ vàng 24k (loại 98%).

Đối với yêu cầu về tiền lãi: Hợp đồng vay tài sản giữa hai bên có thỏa thuận tiền lãi, việc bà P yêu cầu ông L phải trả tiền lãi theo quy định của pháp luật là 10%/năm là phù hợp theo Điều 468 của Bộ luật Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc ông L phải trả tiền lãi là 10%/năm, kể từ ngày 01/02/2018 (âm lịch) cho đến ngày xét xử, tương ứng với tiền vốn vay là 40.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà P rút một phần yêu cầu khởi kiện: Không yêu cầu bà D phải có trách nhiệm liên đới với ông L thanh toán nợ; không yêu cầu ông L trả tiền lãi đối các lần vay ngày 22/5/2015, ngày 09/10/2016 (âm lịch). Việc rút yêu cầu do bà tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử. Bà P có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu đã rút.

Về án phí: Đề nghị hoàn trả cho bà P tiền tạm ứng án phí đã nộp và buộc ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch theo quy định của pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về tố tụng: Bà Huỳnh Thị P khởi kiện yêu cầu ông Ngô Hoài L, bà Đỗ Bé D phải trả tiền và vàng vay còn nợ, đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Ngô Hoài L, bà Đỗ Bé D là bị đơn có nơi cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Mặt khác, ông Ngô Hoài L và bà Đỗ Bé D đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt ông, bà theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án: Mặc dù, ông L vắng mặt tại phiên tòa nhưng căn cứ vào biên bản ngày 09/5/2020 của Trường THCS X (bút lục 11) và bản tự khai của ông L (bút lục 38), có đủ cơ sở xác định: Từ năm 2015 đến năm 2019, bà P cho ông L vay tiền và vàng nhiều lần, tổng cộng ông L nợ bà P số tiền là 151.000.000 đồng và 11 chỉ vàng 24k (loại 98%), hợp đồng vay tài sản do bà P và ông L trực tiếp giao dịch, bà D là vợ ông L không biết và không tham gia. Vì vậy, có căn cứ xác định hai bên có xác lập hợp đồng vay tài sản với nhau là sự thật.

Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, các bên phải thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận và phù hợp với quy định của pháp luật, việc ông L thừa nhận nợ và cam kết đến ngày 31/5/2020 sẽ thanh toán nợ cho bà P nhưng không thực hiện là vi phạm về hợp đồng vay tài sản và vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Tại phiên tòa, bà P không đồng ý để ông L trả dần khoản nợ nêu trên theo bản tự khai của ông L. Do đó, bà P yêu cầu ông L phải trả cho bà số tiền và vàng vay còn nợ là có cơ sở để chấp nhận, căn cứ vào Điều 471, Điều 473 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử buộc ông L phải có trách nhiệm trả cho bà P số tiền vay vốn còn nợ là 151.000.000 đồng và 11 chỉ vàng 24k (loại 98%).

Đối với yêu cầu và đề nghị về tiền lãi: Trên cơ sở lời trình bày của bà P và bản tự khai của ông L, hai bên thừa nhận hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận trả tiền lãi; việc ông L đề nghị bà P xem xét không tính tiền lãi nhưng chỉ được bà P chấp nhận một phần. Cho nên, việc bà P yêu cầu ông L phải trả tiền lãi theo quy định của pháp luật là 10%/ năm, tương ứng với tiền vốn vay là 40.000.000 đồng, kể từ ngày

01/02/2018 (âm lịch) tức là ngày 17/3/2018 (dương lịch) cho đến ngày xét xử là phù hợp theo Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận.

Tiền lãi từ ngày 17/3/2018 đến ngày 23/02//2021 là 1.075 ngày, cụ thể như sau:  $40.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 1.075 \text{ ngày} / 365 = 11.780.821 \text{ đồng}$ , tính tròn là 11.781.000 đồng.

Về trách nhiệm trả nợ: Theo đơn khởi kiện bà P yêu cầu bà D (vợ ông L đã ly hôn) phải có trách nhiệm với ông L trả nợ cho bà. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà P xác định hợp đồng vay tài sản bà D không tham gia và không biết, bà không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh bà D có liên quan đến hợp đồng vay tài sản nên bà rút lại yêu cầu khởi kiện đối với bà D. Xét thấy, việc rút yêu cầu của bà P đối với bà D là tự nguyện, không trái với quy định pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử. Hậu quả của việc đình chỉ yêu cầu đã rút đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử buộc ông L phải có trách nhiệm trả cho bà P số tiền vay vốn còn nợ là 151.000.000 đồng và tiền lãi là 11.781.000 đồng, tổng cộng là 162.781.000 đồng; buộc ông L phải có trách nhiệm trả nợ cho bà P là 11 chỉ vàng 24k (loại 98%).

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Qua thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất xác định giá vàng 24k ngày 23/02/2021 có giá là 5.300.000 đồng/ chỉ để làm cơ sở tính tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, cụ thể như sau:  $11 \text{ chỉ} \times 5.300.000 \text{ đồng} = 58.300.000 \text{ đồng}$ .

Hoàn trả cho bà P tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 5.150.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005463 ngày 25/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Ông L phải chi án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là  $162.781.000 \text{ đồng} + 58.300.000 \text{ đồng} = 221.081.000 \text{ đồng} \times 5\% = 11.054.050 \text{ đồng}$ , tính tròn là 11.054.000 đồng.

[4]. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 471, Điều 473 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị P về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Ngô Hoài L. Buộc ông L phải có trách nhiệm trả cho bà P tiền vay vốn còn nợ là 151.000.000 đồng (một trăm năm mươi một triệu đồng) và tiền lãi là 11.781.000 đồng (mười một triệu bảy trăm tám mươi một nghìn đồng), tổng cộng là 162.781.000 đồng (một trăm sáu mươi hai triệu bảy trăm tám mươi một nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Buộc ông L phải có trách nhiệm trả cho bà P là 11 (mười một) chỉ vàng 24k (loại 98%).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị P về việc yêu cầu bà Đỗ Bé D phải có trách nhiệm chung với ông L trả nợ cho bà; đình chỉ yêu cầu của bà Huỳnh Thị P về việc yêu cầu ông Ngô Hoài L phải trả tiền lãi theo quy định của pháp luật tương ứng với tiền vay vốn là 56.000.000 đồng (ngày 25/02/2015) và tiền vay vốn là 55.000.000 đồng (ngày 09/10/2016). Hậu quả của việc đình chỉ yêu cầu đã rút đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án.

3. Về án phí: Hoàn trả cho bà P tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 5.150.000 đồng (năm triệu một trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005463 ngày 25/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Ông Ngô Hoài L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.054.000 đồng (mười một triệu không trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Bà Huỳnh Thị P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày 23/02/2021; Ông Ngô Hoài L và bà Đỗ Bé D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện G;
- Thi hành án huyện G;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Danh Thanh Phát**